

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TUY HÒA  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58A/ 2018/HNGĐ-ST

Ngày: 15/10/2018

V/v Tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Vũ Ngọc Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Nghĩa và bà Phan Thị Oanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Thành Hưng – Thư ký TAND TP Tuy Hòa.

**- Đại diện VKSND TP Tuy Hòa tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hải Dương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 10 năm 2018. Tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 362/2016/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2016, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2018 của TAND TP Tuy Hòa, giữa các đương sự:

*1/Nguyên đơn:* Anh Phạm Thành Đ, sinh năm 1981; Trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

*2/Bị đơn:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1985; Trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

*3/Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Vợ chồng ông NLQ1, sinh năm 1962 và bà NLQ2, sinh năm 1963; Trú tại: Khu phố B, phường P, TP. T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- Vợ chồng anh NLQ3, sinh năm 1974 và bà NLQ4, sinh năm 1981; Trú tại: Khu phố B, phường P, TP. T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Thành Đ trình bày:* Anh Đ và chị L tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P (Giấy chứng nhận kết hôn số nnn ngày 12/12/2011). Chung sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng không được. Từ cuối năm 2015 đến nay, mâu thuẫn không hàn gắn được, vợ chồng không chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với chị L.

- Về con chung: Có 01 con chung Phạm Việt H, sinh ngày 17/3/2013 hiện nay đang ở với chị L. Anh Đ đồng ý để chị L nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Có 01 nhà cấp 4 có diện tích xây dựng 64,62m<sup>2</sup> và các công trình phụ gắn liền với diện tích đất 415,9m<sup>2</sup> (thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ 44) tọa lạc tại: khu phố 4, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên (nhà xây dựng trên diện tích đất của vợ chồng anh NLQ3, chị NLQ4 kê khai sử dụng) có vị trí giới cận như sau: Bắc giáp đất nhà ông D; Nam giáp đường đi; Đông giáp nhà ông NLQ3; Tây giáp đất nhà ông Đ (theo biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2017). Anh Đ thống nhất giá trị căn nhà là 160.000.000đ, yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà tương ứng 80.000.000đ, thống nhất trả lại cho anh NLQ3, chị NLQ4 diện tích đất đã xây dựng nhà ở, các tài sản khác không yêu cầu giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thị L trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị L và anh Đ tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào năm 2011 như anh Đ trình bày. Trong quá trình chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, nên đồng ý ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Có 01 con chung Phạm Việt H, sinh ngày 17/3/2013 hiện nay đang ở với chị L. Yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ.

- Về tài sản chung: Có 01 nhà cấp 4 có diện tích xây dựng 64,62m<sup>2</sup> và các công trình phụ gắn liền với diện tích đất 415,9m<sup>2</sup> (thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ 44) tọa lạc tại: khu phố 4, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên (nhà xây dựng trên diện tích đất của vợ chồng anh NLQ3, chị NLQ4 kê khai sử dụng). Nay thống nhất giá trị căn nhà là 160.000.000đ, chị L yêu cầu được tiếp tục sử dụng nhà ở, đất tạm giao cho chị L sử dụng, chị L sẽ trực tiếp thanh toán lại cho anh Đ  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà

tương ứng 80.000.000đ. Cụ thể các lần giao tiền như sau: Ngày 20/10/2018, Chị L thanh toán cho anh Đ 30.000.000đ; Số tiền 50.000.000đ còn lại, đến tháng 7/2019 sẽ thanh toán hết cho anh Đ (mỗi tháng thanh toán 5.000.000đ), các tài sản khác không yêu cầu giải quyết.

*Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông NLQ1 và bà NLQ2 rút yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản 05 chỉ vàng 99 mưon khi cất nhà đối với vợ chồng anh Đ, chị L.*

*Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông NLQ3 và bà NLQ4 có lời trình bày: Nguyên ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng L, Đ xây dựng là phần nhà cũ của tôi nằm trên diện tích đất được cha mẹ cho vợ chồng tôi. Nay vợ chồng L, Đ ly hôn thì phải trả lại phần diện tích đất này cho vợ chồng tôi, nếu Tòa giao nhà cho L thì chúng tôi đồng ý cho L tiếp tục sử dụng đất có nhà ở của vợ chồng L.*

**\*Đại diện VKSND TP Tuy Hòa phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và sự thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên đề nghị HĐXX ghi nhận.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Các đương sự tranh chấp về ly hôn, đòi lại tài sản; bị đơn có nơi cư trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông NLQ3 và bà NLQ4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

**[2] Xét yêu cầu của đương sự:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Thành Đ và chị Trần Thị L tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T cấp Giấy

chúng nhận kết hôn số nnn ngày 12/12/2011 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, tại phiên tòa, anh Đ và chị L đều thống nhất ly hôn. Xét thấy: sự tự nguyện ly hôn giữa anh Đ và chị L là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đ và chị L.

[2.2] Về con chung: Anh Đ và chị L thống nhất thỏa thuận, giao 01 con chung tên Phạm Việt H, sinh ngày 17/3/2013 cho chị Trần Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Phạm Thành Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ, thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 11/2018 và chấm dứt khi phát sinh một trong các điều kiện được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Tài sản chung: Anh Đ và chị L thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng tạo lập được 01 nhà cấp 4 có diện tích xây dựng 64,62m<sup>2</sup> và các công trình phụ gắn liền với diện tích đất 415,9m<sup>2</sup> (thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ 44) tọa lạc tại: khu phố B, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên (nhà xây dựng trên diện tích đất của vợ chồng anh NLQ3 và chị NLQ4 kê khai, sử dụng). Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, vợ chồng anh NLQ3 và chị NLQ4 có ý kiến “nay vợ chồng L, Đ ly hôn thì phải trả lại phần diện tích đất này cho vợ chồng tôi”, tại phiên tòa, anh NLQ3, chị NLQ4 vắng mặt nhưng tại “Giấy ủy quyền ngày 25/9/2017”, anh NLQ3, chị NLQ4 đã ủy quyền cho chị L giải quyết vấn đề đất đai và có ý kiến “Nếu Tòa giao nhà cho L thì chúng tôi đồng ý cho L tiếp tục sử dụng đất có nhà ở của vợ chồng L”. Tại phiên tòa, anh Đ và chị L đã thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án nên cần công nhận thỏa thuận của các đương sự, cụ thể: Anh Đ và chị L thống nhất giá trị căn nhà là 160.000.000đ và chia đôi giá trị căn nhà khi ly hôn, chị L được quản lý, sử dụng ngôi nhà nói trên và thanh toán lại ½ giá trị nhà cho anh Đ, tương ứng 80.000.000đ. Cụ thể các lần giao tiền như sau: Ngày 20/10/2018, Chị L thanh toán cho anh Đ 30.000.000đ; Số tiền 50.000.000đ còn lại, đến tháng 7/2019 sẽ thanh toán hết cho anh Đ (mỗi tháng thanh toán 5.000.000đ. Về diện tích đất 415,9m<sup>2</sup> (thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ 44) tọa lạc tại: khu phố B, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên có vị trí giới cận: Bắc giáp đất nhà ông D; Nam giáp đường đi; Đông giáp nhà ông NLQ3; Tây giáp đất nhà ông Đ (theo biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2017) tạm giao cho chị L được quản lý

sử dụng (trên đất có ngôi nhà cấp 4 đã giao cho chị L được sử dụng). Các tài sản khác anh Đ và chị L thống nhất không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về việc rút yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản 05 chỉ vàng 99 của vợ chồng ông NLQ1, bà NLQ2: HĐXX xét thấy rằng, việc rút yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[4] Về chi phí định giá tài sản: Căn cứ Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, anh Đ và chị L phải chịu chi phí định giá 3.000.000 đồng (đã nộp đủ).

[5] Về án phí: Anh Đ và chị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho vợ chồng bà NLQ2, ông NLQ1.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 55, 59, 81, 82, 83, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 8, khoản 12 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

[1] Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Phạm Thành Đ và chị Trần Thị L.

[2] Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Giao 01 con chung Phạm Việt H, sinh ngày 17/3/2013 cho chị Trần Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Phạm Thành Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 11/2018 và chấm dứt khi phát sinh một trong các điều kiện được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Giao cho chị Trần Thị L được quản lý sử dụng 01 căn nhà cấp 4 có diện tích xây dựng 64,62m<sup>2</sup> và các công trình phụ gắn liền với diện tích đất 415,9m<sup>2</sup> (thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ 44) tọa lạc tại: khu phố B, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên (nhà xây dựng trên diện tích đất của vợ chồng anh

NLQ3 và chị NLQ4 kê khai sử dụng) có vị trí giới cận như sau: Bắc giáp đất nhà ông Dương Nghĩa; Nam giáp đường đi; Đông giáp nhà ông NLQ3; Tây giáp đất nhà ông Đặng Ngọc An.

- Chị Trần Thị L có trách nhiệm thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà cho anh Phạm Thành Đ, tương ứng 80.000.000đ. Cụ thể các lần giao tiền như sau: Ngày 20/10/2018, Chị L thanh toán cho anh Đ 30.000.000đ. Số tiền 50.000.000đ còn lại, đến tháng 7/2019 sẽ thanh toán hết cho anh Đ (mỗi tháng thanh toán 5.000.000đ). Các tài sản khác anh Đ và chị L không yêu cầu nên không xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[3]Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi lại tài sản 05 chỉ vàng 99 của vợ chồng ông NLQ1, bà NLQ2.

[4]Về chi phí định giá tài sản: Căn cứ Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, anh Đ và chị L phải chịu chi phí định giá 3.000.000đ (đã nộp đủ).

[5] Về án phí:

- Anh Phạm Thành Đ phải chịu 200.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con định kỳ, 4.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền 2.756.826đ đã nộp tạm ứng tại các biên lai thu tiền số: 0010401 ngày 25/01/2018 và số 0001927 ngày 03/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa nên còn phải tiếp tục nộp số tiền: 1.643.174đ.

- Chị Trần Thị L phải chịu 4.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.556.826đ đã nộp tạm ứng tại biên lai thu tiền số: 0009881 ngày 29/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa nên còn phải tiếp tục nộp số tiền: 1.443.174đ.

- Hoàn trả cho bà NLQ2 số tiền tạm ứng án phí 1.050.000 đồng tại biên lai thu tiền số: 0002003 ngày 24/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

[6]Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b; 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS TP Tuy Hòa;
- VKSND TP Tuy Hòa;
- UBND phường P, TP T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Ngọc Hà**